

THỬ KHẢO SÁT CÁC ĐỘNG TỪ TRI GIÁC BẰNG THỊ GIÁC TRONG TIẾNG VIỆT VÀ TIẾNG ANH

PGS HỮU ĐẠT

TS NGUYỄN THANH HƯƠNG*

Abstract: Verbs of visual perception in Vietnamese and English have long attracted the attention of linguists. However, research on these verbs from the point of view of cognitive linguistics has been limited... It is true that our knowledge of the world is gained thanks to our perception through the senses, among which sight is the most important sense.

By carrying out this research on verbs of visual perception, this paper aims at helping readers to better understand this group of verbs in English and Vietnamese. Our findings show that there are many similarities between verbs of visual perception in English and Vietnamese. They both can be divided into 2 groups: intentional and unintentional cognitive verbs. Structurally, verbs of visual perception in English are always phrasal verbs, which are more complicated than their Vietnamese equivalents.

Key words: *perception, verb of visual perception, senses, sight, verbs of sight, intentional activity, unintentional activity, single verb, phrasal verb.*

0. Dẫn nhập

Trong các giác quan của con người thì thị giác là một giác quan vô cùng quan trọng trong quá trình nhận thức thế giới. Bởi vì, khi vừa mới sinh ra, bất cứ ai cũng phải tiếp xúc với thế giới xung quanh bằng thị giác và thính giác. Một khi bị mất khả năng hoạt động của một trong hai giác quan này thì con người bị lâm vào hoàn cảnh vô cùng khó khăn trong hoạt động nhận thức, thậm chí có thể dẫn đến tình trạng khuyết tật khiến cho ngôn ngữ và tư duy kém phát triển.

Nghiên cứu bản chất của các động từ (ĐT) thuộc nhóm tri giác bằng thị giác mặc dù đã được chú ý từ lâu, nhưng chủ yếu mới chỉ tập trung vào các phương diện ngữ nghĩa, chức năng và cấu tạo. Việc nghiên cứu chúng từ góc độ tri nhận luận thực chất mới chỉ được quan tâm từ vài chục năm nay với một số công trình tiêu biểu của A Rogers (1971), R.S. Kirsner và S. Thomson (1976), D. Wilkins (2000)...

.....

* Học viện Báo chí & Tuyên truyền.

Ở Việt Nam, việc nghiên cứu các động từ chỉ hoạt động của các giác quan (verb of senses) còn rất hạn chế và sơ sài. Vì vậy, bài viết này của chúng tôi nhằm miêu tả và khảo sát bản chất của các ĐT chỉ hoạt động của thị giác trong tiếng Việt và tiếng Anh.

1. Các động từ tri giác bằng thị giác trong tiếng Việt

Khi nghiên cứu quá trình tri giác bằng thị giác, ta có thể nhìn nhận vấn đề từ các góc độ sau: Chủ thể tiến hành quá trình tri nhận (perceiver), hành động tri nhận (perception) và đối tượng được tri nhận (object). Trong đó, hành động tri nhận là yếu tố quan trọng nhất tạo nên bản chất của quá trình tri nhận. Hành động tri nhận được biểu thị bằng các ĐT chỉ sự tri giác của thị giác tuy không nhiều nhưng lại có những biểu hiện vô cùng phong phú. Để thấy được các mặt phong phú đó, chúng ta hãy lần lượt khảo sát từng ĐT.

1.1. Động từ chỉ hành động

Khi thực hiện vai nghĩa là "chỉ sự hành động", các ĐT tri giác bằng thị giác sẽ bộc lộ bản chất ngữ nghĩa của mình trong quan hệ với chủ thể hành động. Dựa vào mục đích, thái độ của chủ thể, chúng ta có thể phân nhóm này ra thành hai lớp nhỏ:

1) Động từ chỉ hành động chủ ý/ có tính động (dynamic)

Lớp ĐT này gồm các từ như: *nhìn, ngắm, xem, ngó, coi, trông, quan sát, ngắm nghía*. Trong đó, ĐT *nhìn* được coi là yếu tố trung tâm, là từ gốc, các từ còn lại thuộc các từ gần nghĩa hoặc đồng nghĩa với từ này. Mặc dù, cùng là các từ chỉ hoạt động của thị giác, nhưng khả năng kết hợp và phái sinh ngữ nghĩa của chúng là hoàn toàn khác nhau. Để có thể nhận diện các vai nghĩa mà chúng đảm nhiệm, chúng ta quan sát bảng sau đây:

Kết hợp Từ \	<i>nhà</i>	<i>ô tô</i>	<i>con đồ</i>	<i>dòng sông</i>	<i>núi</i>	<i>mây</i>	<i>con thỏ</i>	<i>áo</i>	<i>cửa hàng</i>
<i>Nhìn</i>	+/-	+	+	+	+	+	+	+/-	+
<i>Coi</i>	+	+	+	+/-	+	+/-	+	+/-	+
<i>Xem</i>	+	+	-	-	-	-	+	+	+
<i>Trông</i>	+	+	+	-	-/+	+	+	+	+
<i>Ngắm</i>	+/-	+	+	+	+	+	+	+/-	+
<i>Quan sát</i>	+/-	+/	-	+	+/-	+/-	+	+/-	+
<i>Ngắm nghía</i>	+/-	+/-	+	+	+/-	+/-	+	+/-	+

Quan sát bảng trên chúng ta thấy rằng, các từ *nhìn* và *ngắm* là các từ có khả năng kết hợp rộng nhất. Điều đó có nghĩa là, các ĐT biểu thị hoạt động của thị giác trong nhóm (1) có bản chất ngữ nghĩa không giống nhau.

Trong số 7 ĐT vừa được khảo sát thì 2 ĐT là *nhìn* và *ngắm* là đồng nghĩa với nhau thực sự. Các từ còn lại là các từ gần nghĩa với hai từ này.

Kí hiệu "+/-" cho biết, khả năng kết hợp của các ĐT trên trực dọc với

các danh từ trên trục ngang là cần phải có điều kiện. Nghĩa là, để cho việc kết

Nhìn nhà (-)

Quan sát nhà (-)

Nhìn áo (-)

Quan sát mây (-)

Khi kết hợp trực tiếp giữa ĐT với danh từ mà không có loại từ thì phải có văn cảnh. Thí dụ:

- *Nó nhìn áo, nhìn quần rồi nó khóc thét lên.*

Tương tự như vậy, kí hiệu "+/-" cho biết: từ *coi* có hai nét nghĩa. Khi có nghĩa là *nhìn, xem* thì nó có thể kết hợp được với *mây*. Khi có nghĩa là *trông, giữ* thì nó không kết hợp được.

Như vậy, nếu chia tách, nhóm ĐT này có thể được chia thành 2 lớp nhỏ:

a) Lớp ĐT chỉ có một nét nghĩa duy nhất là "hành động để nhận biết đối tượng" gồm các ĐT: *nhìn, ngắm, quan sát, ngắm nghía, ngó*.

b) Lớp ĐT có hai nét nghĩa: "hành động để nhận biết đối tượng" và "giữ gìn để đối tượng không bị mất". Lớp ĐT này gồm các từ: *coi, xem, trông*.

Nét nghĩa thứ hai có thể được coi là nét nghĩa phái sinh, là sự mở rộng của nét nghĩa thứ nhất. Với nét nghĩa này, khả năng kết hợp ĐT bị thu hẹp lại. Nó chỉ kết hợp với các danh từ cụ thể mang ý nghĩa sở hữu. Thí dụ:

- *Anh coi mây hộ tôi.* (-)

hợp được tự nhiên thì trước mỗi danh từ cần phải thêm một loại từ. Thí dụ:

Nhìn ngôi nhà (+)

Quan sát ngôi nhà (+)

Nhìn cái áo (+)

Quan sát đám mây (+)

- *Anh coi dòng sông hộ tôi.* (-)

Sở dĩ các thí dụ trên không được chấp nhận vì *đám mây, dòng sông* không thuộc sở hữu của ai cả. Như vậy, nếu định nghĩa thì các từ *coi, trông, xem* phải được định nghĩa cụ thể như sau: "giữ gìn và bảo vệ để khỏi mất một sự vật" (gồm cả người, động vật và đồ vật) thuộc quyền sở hữu của mình hoặc người khác.

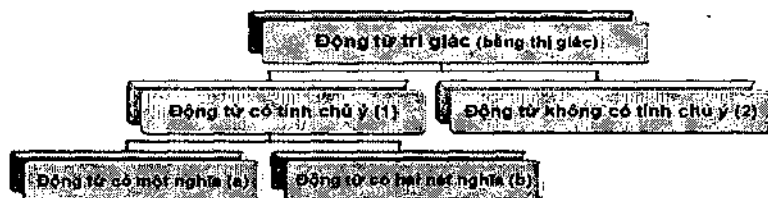
2) Nhóm động từ không có tính chủ ý

Nhóm này gồm các từ: *nhìn thấy, trông thấy*.

Gọi là không có tính chủ ý, theo quan niệm của S.C. Dik (*The theory of Functional Grammar, Foris Publications*), vì đó là hành động ngẫu nhiên mà chủ thể không chủ động tạo ra hoạt động của thị giác. Hoạt động này xảy ra giống như một phản xạ tự nhiên của giác quan.

Lớp này gồm có các động từ: *nhìn thấy, trông thấy, chợt thấy,...*

Nếu sơ đồ hóa, ta có thể hình dung sự phân bố các ĐT tri giác bằng thị giác như sau:



Nhóm		Động từ
•	•	<i>nhìn, ngắm, ngắm nghía</i>
	•	<i>coi, xem, trông</i>
•		<i>nhìn thấy, trông thấy, chợt thấy</i>

Quan sát trên bảng sẽ thấy rằng, các ĐT lớp (2) có khả năng kết hợp hoàn toàn khác nhau. Thí dụ:

- Nó trông thấy con chim đang bay. (+)

- Nó coi thấy con chim đang bay. (-)

- Nó xem thấy con chim đang bay. (-)

Điều này cho phép khẳng định, nếu tiếp tục chia tách thì lớp ĐT (2) có thể tách ra thành hai tiểu nhóm nhỏ hơn:

a) Nhóm ĐT tri giác: *trông*;

b) Nhóm ĐT nửa tri giác: *coi, xem*.

Nhìn vấn đề theo ngữ vựng học, *coi* và *xem* chính là những biến thể mang tính địa phương. Chúng chỉ có phạm vi hoạt động hạn chế và dần dần có dấu hiệu hư hóa ý nghĩa.

2. Các động từ tri giác bằng thị giác trong tiếng Anh

Có thể nói nhóm ĐT tri giác (bằng thị giác) (verbs of sight) trong tiếng Anh là một nhóm có số lượng "đông đảo", bao gồm 134 ĐT.

Trong các ĐT tri giác trong tiếng Anh, *see* (nhìn thấy), *watch* (theo dõi) và *look* (nhìn) là 3 ĐT đơn cơ bản nhất. Chúng có thể được sử dụng dưới dạng ĐT đơn hoặc ĐT cụm. Ba ĐT này được coi là các ĐT tiêu biểu cho 3 nhóm nghĩa: ĐT có tính chủ ý (có một nghĩa và có hai nghĩa) và ĐT không có tính chủ ý.

* Động từ *to look*

Với nghĩa:

- Sử dụng khả năng quan sát để nhìn thấy (use one's power of vision so as to see something);

- Hướng mắt về một hướng cố định (to turn your eyes in a particular direction);

Thí dụ:

And she lay, scarcely moving, on her painted iron bedstead, looking through the small Dutch window-panes... (Thế là cô nằm bẹp, không mấy cử động, trên chiếc giường sắt, qua khung cửa sổ kiểu Hà Lan nhìn ra bức tường trơ trụi của căn nhà gạch kê bên.)

She was looking out the window and counting. (Johnsy đang nhìn ra cửa sổ, và đang đếm.)

- Chú ý đến một cái gì đó (to pay attention to sth)

Thí dụ:

If you look carefully you can just see our house from here. (Nếu bạn nhìn kĩ, bạn có thể thấy ngôi nhà từ chỗ này)

ĐT này được xem như đại diện cho nhóm các ĐT có tính chủ ý (có một nghĩa).

* Động từ *to see*

Với nghĩa:

- Nhận biết cái gì đó thông qua mắt (perceive with one's eyes; examine; recognize; watch). Thí dụ:

The opera was the place to see and be seen. (Nhạc kịch là nơi người ta đến để xem và trình diễn để được thưởng thức)

- Sử dụng khả năng của mắt (become aware of sb/sth by using your eyes; to have or use the power of sight). Thí dụ: *On a clear day you can see for miles from here.* (Vào những ngày đẹp trời đứng từ đây có thể nhìn được xa vài dặm.)

- Theo dõi trò chơi, chương trình, biểu diễn (to watch a game, television programme, performance). Thí dụ: *In the evening we went to see a movie.* (Vào buổi tối, chúng tôi đi xem kịch)

- Nhìn vào cái gì đó để tìm thông tin (to look at sth in order to find information). Thí dụ: *See page 158.* (Hãy xem trang 158)

ĐT này được xem như đại diện cho nhóm các ĐT không có tính chủ ý.

* Động từ *to watch*

Với nghĩa:

- Nhìn gần để quan sát trong một khoảng thời gian (observe closely; look at sb/ sth for a time)

- Chú ý đến điều gì đang xảy ra (paying attention to what happens)

Thí dụ: *She watched the kids playing in the yard.* (Cô ấy nhìn bọn trẻ chơi trong sân.)

...and then pack some pillows about me, and I will sit up and watch you cook." (...rồi sắp mấy cái gối quanh mình, mình sẽ ngồi dậy xem bạn nấu.)

ĐT này kết hợp trong nó nghĩa của cả 2 ĐT trên, nó được xem như đại diện cho nhóm các ĐT có tính chủ ý có hai nghĩa.

Về mặt lí thuyết, nghĩa của các ĐT cụm (phrasal verb) trong tiếng Anh phụ thuộc rất nhiều vào nghĩa của tiểu từ kết hợp với nó ở cả vị trí tiền tố (prefix) và hậu tố (suffix).

ĐT *look* là ĐT có khả năng kết hợp với nhiều tiểu từ nhất ở cả 2 vị trí.

1	<i>look</i>	use one's power of vision so as to see something	<i>nhìn</i>
2	<i>look askance at</i>	take a sidelong glance at	<i>liếc</i>
3	<i>look away</i>	avert one's eyes; turn one's eyes from object	<i>rời mắt khỏi</i>
4	<i>look daggers</i>	glare or glower sullenly and with hostility	<i>nhìn gườm gườm</i>
5	<i>look for</i>	search	<i>tìm kiếm</i>
6	<i>look on</i>	observe passively	<i>quan sát (một cách miễn cưỡng)</i>
7	<i>look out</i>	be watchful	<i>trông chừng</i>
8	<i>look over</i>	examine or inspect, usu. briefly	<i>kiểm tra, dò xét</i>
9	<i>look sideways at</i>	glance sidelong at, usu. implying disapproval	<i>liếc nhìn</i>
10	<i>look up</i>	lift one's eyes toward the sky	<i>ngước mắt lên (trời)</i>
11	<i>look upon</i>	view; regard; scrutinize	<i>quan sát</i>

Từ những thí dụ trên đây, có thể thấy các ĐT cụm được cấu tạo từ ĐT gốc *look* có khả năng mô tả 3 trong 4 tiêu chí đưa ra trên đây để phân loại các ĐT tri giác, gồm: hướng chuyển động, trạng thái, mức độ biểu cảm, và phương thức.

<i>overlook</i>	gaze down on from above; look past; fail to see	nhòm từ trên xuống
<i>oversee</i>	survey, inspect, or supervise (some activity)	điều tra, dò xét hay kiểm soát (một số hành động)
<i>overview</i>	survey generally	nhìn nhận chung

Ngoài 3 ĐT trên, trong tiếng Anh còn một số lượng lớn các từ có nghĩa tương đương với các ĐT trên nhưng được bổ sung thêm các sắc thái nghĩa khác nhau. Chúng cũng có thể được phân chia theo tiêu chí của các ĐT tri giác trong tiếng Việt.

Về mặt cấu trúc, có thể phân chia ra nhóm ĐT đơn (simple verb) (gồm 97 ĐT) và ĐT cụm (phrasal verb) (gồm 37 ĐT). Về mặt ngữ nghĩa, cũng có thể phân chia theo tiêu chí như trong tiếng Việt.

Về mặt ngữ nghĩa, các ĐT chỉ hành động chủ ý/ có tính động có một nghĩa (1) chiếm khoảng 42,5%; 51,5% là các ĐT chỉ hành động chủ ý hai nét nghĩa trở lên (2), còn lại 5% là các ĐT chỉ hành động không chủ ý (3).

	Phân loại theo cấu trúc	Phân loại theo ngữ nghĩa		Tỉ lệ
1	Hành động chủ ý (94,7%)	một nét nghĩa (42,5%)	động từ đơn	42,5%
			động từ cụm	14,1%
		hai nét nghĩa trở lên (51,5%)	động từ đơn	52,2%
			động từ cụm	11,1%
2	Hành động không chủ ý (5,3%)	một nét nghĩa (0,33%)	động từ đơn	0,26%
			động từ cụm	0,07%
		hai nét nghĩa trở lên	động từ đơn	0,26%

Theo kết quả phân loại trên đây, các động từ tri giác trong tiếng Anh có thể được phân chia theo sơ đồ dưới đây:



2.1. Động từ chỉ hành động chủ ý/ có tính động (dynamic)

2.1.1. Động từ có một nghĩa

Các ĐT chỉ hành động tri giác có chủ ý có một nghĩa tập trung mô tả các bình diện sau:

- Hoạt động của mắt: bao gồm hướng chuyển động, trạng thái, mức độ biểu cảm, v.v...;

- Hoạt động của các bộ phận cơ thể khác đồng thời với hành động của mắt;

- Phương thức diễn ra hành động tri giác.

Trong số các ĐT chỉ hành động chủ ý, đa số các ĐT chỉ miêu tả một bình diện nghĩa (chiếm tỉ lệ 41/57 tương ứng với 72%), các ĐT chỉ miêu tả hai bình diện nghĩa chiếm 24,5%, và 0,35% các ĐT chỉ miêu tả ba bình diện nghĩa.

Trong số các ĐT chỉ hành động chủ ý có một nghĩa, các bình diện nghĩa được phân bố theo tỉ lệ:

	Bình diện nghĩa	Tỉ lệ
(1)	hướng chuyển động của mắt	29,2%
(2)	trạng thái của mắt	10,0%
(3)	mức độ biểu cảm của mắt	2,4%
(4)	phương thức diễn ra hành động tri giác	58,5%

Thí dụ:

Động từ	Nghĩa tiếng Anh + Thí dụ	Nghĩa tiếng Việt	Bình diện nghĩa (mô tả)			
			(1)	(2)	(3)	(4)
<i>behold</i>	<i>gaze upon; see: The all-discerning sun alone can tell, for no other eye beheld it. (Chỉ riêng mặt trời không nhìn thấy rõ có thể nói mọi điều mà không cần ánh mắt nào dõi theo)</i>	liếc nhìn lên	✓			
<i>blink</i>	<i>look glancingly; close and open one's eyes quickly: Don't blink or you might miss this change of pace from the presidential campaign. (Đừng chớp mắt kéo anh lại lỡ sự thay đổi nhịp của chiến dịch tranh cử tổng thống)</i>	chớp mắt, nhìn lướt qua, mắt nhấp nháy rất nhanh				✓
<i>browse</i>	<i>look over in a casual, leisurely manner: Even if you can't afford a thing, it's still fun to browse and dream. (Ngay cả khi không đủ tiền mua bất kì một vật nào, thì xem lướt qua và mơ về nó vẫn cứ vui.)</i>	nhìn lướt qua một lướt không có chủ ý				✓
<i>eyeball</i>	<i>Informal. observe closely: So you eyeball the crowd in the restaurant, nightclub, or highway rest stop and try to figure out who's who. (Vậy bạn hãy ước lượng bằng mắt đám đông trong nhà hàng, hộp đêm hay những chỗ dừng chân trên đường cao tốc và hãy thử đoán xem họ là ai.)</i>	quan sát ở cự li gần				✓

glance	look quickly: <i>Glance at the image to the left and, as quickly as you can, name the animal whose shape is pictured. (Hãy nhìn lướt qua bức tranh phía bên trái và, bằng cách nhanh nhất, kể tên tất cả các con vật được phác ra.)</i>	liếc nhanh				✓
gloat	observe with unpleasant, superior satisfaction: <i>The landlord sits down in an armchair, fills a long clay pipe slowly, gloating over the books the while. (Ông chủ nhà ngồi trên ghế sofa, chậm chạp nhồi thuốc vào chiếc ống bằng gốm, nhìn hau hau vào những quyển sách một hồi lâu.)</i>	quan sát với cảm giác không hài lòng				✓
glower	stare with brooding, sullen anger: <i>For three more days the magician just glowers at him, not saying a word - bitter, hushed, resentful, silence. (Trong ba ngày sau đó, vị pháp sư chỉ trừng mắt nhìn anh ta, chẳng nói chẳng rằng - cay đắng, kìm nén, oán giận và câm lặng.)</i>	lườm với sự giận giữ ngày càng tăng				✓
goggle	stare with wide, protuberant eyes: <i>He goggled in amazement at the huge statue. (Anh ta trợn mắt kinh ngạc nhìn vào bức tượng.)</i>	lườm với đôi mắt rộng mở tròn xoe			✓	

Chú thích: (1): hướng chuyển động của mắt; (2): trạng thái của mắt;
(3): mức độ biểu cảm của mắt; (4): phương thức diễn ra hành động tri giác

Các thí dụ trên đây cho thấy hướng chuyển động của mắt và phương thức diễn ra hành động tri giác là hai bình diện nghĩa được mô tả nhiều nhất. Lí do chính là do các hành động này dễ nhận thấy nhất, điều này cũng thể hiện tính đồng đặc trưng của các nhóm ĐT này.

2.1.2. Động từ có hai nét nghĩa trở lên

Trong số các ĐT chỉ hành động chủ ý có hai nét nghĩa, sự kết hợp chủ yếu là sự mô tả:

- Hướng chuyển động của mắt và phương thức tri giác (chiếm 33%). Các động từ tiêu biểu của nhóm này gồm:

- * Động từ gaze: Nhìn chăm chú, háo hức và liên tục... (look at intently, eagerly, or steadily). Thí dụ:

- And if you gaze for long into an abyss, the abyss gazes also into you. (Và nếu anh nhìn chăm chăm vào vực thẳm, vực thẳm cũng sẽ nhìn chăm chăm vào anh.)

* Động từ sift: Nhìn lướt qua toàn bộ để nhận ra sự khác biệt (pass one's eyes over so as to differentiate). Thí dụ:

- She looked quickly through the papers, sifting out from the pile anything that looked interesting. (Cô ấy nhìn lướt nhanh qua đống giấy tờ, xem xét chọn ra từ trong tập tài liệu thứ trông có vẻ hay.)

* Động từ give the once-over: Nhìn lướt nhanh mọi chi tiết, từ đầu đến chân (scrutinize rapidly in detail, from top to bottom). Thí dụ: Can you give my essay the once-over before I hand it in? (Bạn có thể xem qua bài luận giúp tớ trước khi tớ nộp?)

b) Trạng thái và mức độ biểu cảm của mắt:

* Động từ glare: Lườm một cách giận giữ và liên tục (stare angrily or relentlessly). Thí dụ:

- He didn't shout, he just glared at me silently. (Anh ta không hề gào thét lên, chỉ lặng lẽ nhìn tôi gườm gườm.)

• Sự kết hợp có thể giữa ba nét nghĩa: hướng chuyển động, trạng thái và mức độ biểu cảm của mắt:

* Động từ roll one's eyes: Nhìn chăm chăm, mắt trợn lên một cách giận giữ (shift gaze continuously; turn eyes up in sockets as sign of disapproval). He rolled his eyes when she began to tell the old same story again. (Anh ta trợn mắt lên khi cô nàng bắt đầu kể lại câu chuyện cũ rích.)

2.2. Nhóm động từ không có tính chủ ý

Cũng như trong tiếng Việt, nhóm ĐT tri giác không có tính chủ ý trong tiếng Anh có số lượng khiêm tốn.

	Động từ	Nghĩa tiếng Anh + Thí dụ	Binh diện nghĩa (mô tả)			
			(1)	(2)	(3)	(4)
1	behold	gaze upon; see: They beheld a bright star <u>shining</u> in the sky.	✓	✓		
2	descry	catch sight of; discover to suddenly see sb or sth. Thí dụ: The only trace of living thing that he could <u>descry</u> was a sombre little hut, and towards this he directed his steps. (Chỉ một dấu hiệu duy nhất của sự sống mà anh ta phát hiện ra là một túp lều hiện ra lơ mờ, và anh ta đi về hướng ấy.)				✓
3	discern	come to recognize; perceive by sight; to see or hear sth, but not very clearly: We could just <u>discern</u> the house in the distance. (Chúng tôi có thể <u>nhận ra</u> ngôi nhà từ phía xa.)				✓

4	<i>espy</i>	catch sight of; to see sb/sth suddenly Thí dụ: <i>He <u>espied</u> a figure looming out of the night and lurched forward to embrace the figure.</i> (Anh ta <u>nhận ra</u> một bóng người hiện ra trong màn đêm và đi lao đảo tiến tới rồi ôm ghì lấy người đó)				✓
5	<i>get a load of</i>	Slang. take notice of: <i>Get a load of that dress!</i> (Hãy để ý chiếc váy kia!)				✓
6	<i>pick up</i>	to see sth that you are looking for: Thí dụ: <i>I picked up the faint sound of a car in the distance.</i> (Tôi nhận ra chiếc xe từ xa)				✓
7	<i>witness</i>	see by personal presence or perception: <i>She was shocked by the violent scenes she had witnessed.</i> (Cô ấy bị sốc bởi cảnh bạo lực mà cô ta được chứng kiến)				✓

Các ĐT tri giác không có tính chủ ý trong tiếng Anh chủ yếu khác nhau ở thời điểm và mức độ biểu cảm hay văn phong

a) Các động từ chỉ đơn thuần mô tả hành động (mang tính trung tính) như:

* Động từ *to behold*: nhìn thấy (see), tuy nhiên ĐT này vẫn có nét nghĩa của hành động có tính chủ ý (nhìn lên hướng trên cao - gaze upon). Hành động có tính chủ ý này được coi như điều kiện để hành động không có tính chủ ý xảy ra. Thí dụ:

- *They beheld a bright star shining in the sky.* (Họ ngắm nhìn một ngôi sao đang chiếu rọi trên bầu trời.)

* Động từ *to pick up*: trông thấy (catch sight of), thường được dùng trong văn nói, với sắc thái kém trang trọng.

b) Các động từ mô tả thời điểm như động từ *to espy* và *to pick up* (bắt ngờ trông thấy, khám phá).

c) Các động từ mô tả mức độ biểu cảm hay văn phong:

* Động từ *to discern*: nhìn thấy nhưng không rõ ràng (to see but not very clearly). Thí dụ:

- *We could just discern the house in the distance.* (Chúng tôi có thể nhận ra ngôi nhà từ phía xa)

* Động từ *to get a load of*: nhận thấy (take notice of) (động từ mang sắc thái nghĩa thông tục. Thí dụ:

- *Get a load of that dress.* (Hãy để ý chiếc váy kia)

* Động từ *to witness*: chứng kiến (see by personal presence or perception) - thường được dùng trong các trường hợp văn phong trang trọng hoặc mang tính thuật ngữ (trong các vụ án hoặc sự kiện lớn. Thí dụ:

- *She was shocked by the violent scenes she had witnessed.* (Cô ấy bị sốc bởi cảnh bạo lực mà cô ta được chứng kiến)

3. Một số kết luận ban đầu

Dựa vào các phân tích trên đây có thể nhận thấy như sau:

Các ĐT tri giác trong tiếng Anh và tiếng Việt có nhiều điểm tương đồng.

Xét trên bình diện ngữ nghĩa, các ĐT tri giác trong tiếng Anh nhìn chung đều có thể được phân chia theo các tiêu chí chung như đối với các ĐT tri giác trong tiếng Việt, gồm 2 nhóm chính: ĐT chỉ hành động chủ ý (thể hiện một nét nghĩa hay hai nét nghĩa) và ĐT chỉ hành động không chủ ý.

Về mặt cấu trúc, các ĐT tri giác trong tiếng Anh có thể có dạng ĐT cụm.

Các ĐT tri giác trong tiếng Anh thường tập trung mô tả các bình diện nghĩa như: hướng chuyển động của mắt, trạng thái của mắt, mức độ biểu cảm của mắt và phương thức diễn ra hành động, trong đó chủ yếu là hướng chuyển động của mắt và phương thức hành động.

Sự kết hợp của các ĐT với danh ngữ phụ thuộc vào từng ĐT đơn lẻ.

Cũng có thể phân chia ĐT tri giác bằng thị giác dựa trên tính chất của chủ thể hành động. Khi đó ta sẽ có các nhóm: Chủ ngữ hành động, Chủ ngữ trải nghiệm. Về vấn đề này chúng tôi sẽ bàn đến trong một bài viết khác.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Đăng Cơ, *Ngôn ngữ học tri nhận* (ghi chép và suy nghĩ). Nxb KHXH, 2007.
2. Hữu Đạt, *Tri nhận không gian, thời gian trong tiếng Việt*, Nxb Từ điển bách khoa, 2010.
3. Henri O., *The Last Leaf* http://www.onlineliterature.com/o_henry/1303/
4. Lawrence J Taylor and Rolf A. Zwaan, *Action in cognition: The case of language, Language and Cognition 1-1*, DOI 10.1515/ LANGCOG. 2009. 003, 2009.
5. Đái Xuân Ninh, *Hoạt động của từ trong tiếng Việt*, Nxb KHXH, 1978.
6. Nguyễn Kim Thân, *Nghiên cứu ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb GD, 1997.
7. Lý Toàn Thắng, *Ngôn ngữ học tri nhận từ lý thuyết đến thực tiễn*, Nxb KHXH, 2006.
8. Thomas J, *Meaning in interaction: An introduction to pragmatics*, Longman, London, New York, 1995.
9. Nguyễn Đức Tồn, *Đặc trưng văn hóa - dân tộc của ngôn ngữ và tư duy*, Nxb Từ điển bách khoa, 2010.
10. *Verbs of sight* <http://www.answers.com/topic/verbs-of-sight-related-word-list>)
11. *Verbs to describe sight*. <http://www.profesornich.com/verbs-to-describe-sight>
12. *Your dictionary* [http:// sentence.yourdictionary.com/](http://sentence.yourdictionary.com/)